

## CHINESE SURNAMES (LAST NAMES)

RANK IN TOP 100	SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN
75	白	白	bái
34	蔡	蔡	cài
30	曹	曹	cáo
31	曾	曾	céng
5	陈	陳	chén
49	沈	沈	chén
46	程	程	chéng
56	崔	崔	cuī
64	戴	戴	dài
27	邓	鄧	dèng
48	丁	丁	dīng
37	董	董	dǒng
43	杜	杜	dù
80	段	段	duàn
59	范	範	fàn
69	方	方	fāng
28	冯	馮	féng
53	傅	傅	fù
19	高	高	gāo
90	龚	龔	gōng
87	顾	顧	gù
17	郭	郭	guō
29	韩	韓	hán
89	郝	郝	hǎo
18	何	何	hé
86	贺	賀	hè
97	洪	洪	hóng
70	侯	侯	hóu
15	胡	胡	hú
7	黄	黃	huáng
65	贾	賈	jiǎ
42	蒋	蔣	jiǎng
55	姜	姜	jiāng
76	江	江	jiāng
62	金	金	jīn

100	孔	孔	kǒng
95	賴	賴	lài
81	雷	雷	léi
82	黎	黎	lí
2	李	李	lǐ
22	梁	梁	liáng
58	廖	廖	liào
16	林	林	lín
4	刘	劉	liú
84	龙	龍	lóng
52	卢	盧	lú
61	陆	陸	lù
47	吕	呂	lǚ
20	罗	羅	luó
13	马	馬	mǎ
88	毛	毛	máo
73	孟	孟	mèng
99	莫	莫	mò
35	潘	潘	pān
32	彭	彭	péng
93	钱	錢	qián
74	秦	秦	qín
68	邱	邱	qiū
50	任	任	rèn
91	邵	邵	shào
63	石	石	shí
83	史	史	shǐ
24	宋	宋	sòng
44	苏	蘇	sū
12	孙	孫	sūn
57	谭	譚	tán
96	覃	覃	tán
25	唐	唐	táng
85	陶	陶	táo
36	田	田	tián
92	万	萬	wàn
1	王	王	wáng
60	汪	汪	wāng

66	韦	韋	wéi
45	魏	魏	wèi
8	吴	吳	wú
98	武	武	wǔ
67	夏	夏	xià
33	萧	蕭	xiāo
23	谢	謝	xiè
72	熊	熊	xióng
11	徐	徐	xú
26	许	許	xǔ
78	薛	薛	xuē
77	阎	閻	yán
94	严	嚴	yán
6	杨	楊	yáng
51	姚	姚	yáo
41	叶	葉	yè
79	尹	尹	yǐn
39	于	於	yú
40	余	餘	yú
38	袁	袁	yuán
3	张	張	zhāng
9	赵	趙	zhào
21	郑	鄭	zhèng
54	钟	鐘	zhōng
10	周	週	zhōu
14	朱	朱	zhū
71	邹	鄒	zōu